

TỜ TRÌNH
Về việc xin ý kiến thông qua kế hoạch
sử dụng đất năm 2023 của huyện Tây Sơn

Kính gửi: Ban Chấp hành Đảng bộ huyện

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Văn bản số 7980/UBND-KT ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

UBND huyện kính trình Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, xem xét cho ý kiến Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tây Sơn, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ trình kèm theo Tờ trình gồm:

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến năm 2023.

1.2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp.

(Chi tiết kèm theo thuyết minh)

1.3. Danh mục công trình dự án sử dụng đất năm 2023.

(Chi tiết kèm theo bảng biểu thuyết minh)

2. Chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến năm 2023

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2023 là 56.195,48ha, giảm so với năm 2022 là 1.501,11ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất nông phi nghiệp năm 2023 là 12.381,65ha, tăng 1.578,71ha so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng năm 2023 là 642,41ha, giảm 77,60ha so với hiện trạng năm 2022.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.696,59	56.195,48	-1.501,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.217,62	5.915,06	-302,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.878,69	4.649,82	-228,86
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.338,93	1.265,24	-73,69
	Đất trồng lúa nương	LUN	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.748,19	7.098,45	-649,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.431,92	4.087,91	-344,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.746,57	20.744,44	-2,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.403,55	17.915,74	-487,81
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,56	15,53	-0,03
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	133,19	418,35	285,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.802,94	12.381,65	1.578,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.878,77	2.879,93	1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66	1,59	0,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	256,29	256,29
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	377,66	635,09	257,43
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	15,33	556,90	541,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,82	69,68	-1,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	102,78	275,94	173,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.997,43	4.236,33	238,91
-	Đất giao thông	DGT	1.495,38	1.695,68	200,30
-	Đất thủy lợi	DTL	1.542,76	1.566,79	24,03
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	19,52	22,77	3,25
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,46	7,52	0,06
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	77,03	79,32	2,29
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	21,54	27,77	6,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	86,64	91,50	4,86
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,66	0,64	-0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	53,64	52,65	-0,99
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,94	26,54	11,60

-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,26	19,26	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	649,46	642,92	-6,54
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,51	0,51	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	8,63	9,13	0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,75	13,75	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	930,76	1.061,02	130,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	158,51	216,15	57,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,74	15,22	-1,52
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,88	0,68	-0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,52	13,52	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.775,62	1.730,42	-45,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	449,71	412,47	-37,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	720,01	642,41	-77,60

2.2. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án là 2.412,06ha, trong đó:

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:

- Diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.531,21ha. Trong đó:

+ Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp diện tích là 302,06 ha.

+ Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp diện tích là 526,78ha.

+ Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp diện tích là 321,41ha.

+ Chuyển mục đích từ đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp diện tích là 2,13ha.

+ Chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp diện tích là 378,81ha.

+ Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp diện tích là 0,03ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.

- Trong kỳ năm kế hoạch 2023 trên địa bàn huyện, diện tích đất cần chuyển cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp là 109ha. Trong đó:

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng là 109ha.

Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

- Diện tích cần chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 18,84ha.

2.3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng cho các công trình dự án là 77,60ha, trong đó:

Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp,

- Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 12,76ha, cụ thể:

+ Đất trồng cây lâu năm 0,6ha.

+ Đất nông nghiệp khác 12,16ha.

Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp.

- Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 64,84ha, cụ thể:

+ Đất quốc phòng 1,10ha.

+ Đất an ninh 0,07ha.

+ Đất khu công nghiệp 12,25ha

+ Đất thương mại, dịch vụ 8,06ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,8ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 13,49ha.

+ Đất ở tại nông thôn 9,61ha.

+ Đất ở tại đô thị 0,78ha.

UBND huyện kính trình Ban Chấp hành Đảng bộ huyện xem xét cho ý kiến Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tây Sơn trước ngày 27/02/2023 để có cơ sở trình cấp thẩm quyền phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;;
- C, PVP, C1;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Chí Hùng

